

Số: 81/2022/NQ-HĐND

Nam Định, ngày 06 tháng 7 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch  
trên địa bàn tỉnh Nam Định**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH  
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định  
chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 sửa đổi,  
bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm  
2016 quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành  
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và  
lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ  
Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng  
nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-  
BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều  
của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính*



*hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;*

*Xét Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Nam Định; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Nam Định như sau:

1. Đối tượng nộp: Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật, không bao gồm việc cấp bản sao trích lục hộ tịch.

2. Các trường hợp được miễn lệ phí

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật, trẻ em, người cao tuổi;

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

3. Mức thu lệ phí hộ tịch: Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

4. Tổ chức thu lệ phí: Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Quản lý lệ phí

a) Cơ quan thu lệ phí nộp 100% (Một trăm phần trăm) số tiền thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Các nội dung khác liên quan đến việc kê khai, thu, nộp lệ phí được thực hiện theo quy định của Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định Khóa XIX, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 16 tháng 7 năm 2022 và thay thế Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Nam Định./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Như Điều 2, Điều 3;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HU, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Báo Nam Định;
- Website chính phủ, Website tỉnh;
- Công TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT. *TKS*

**CHỦ TỊCH**



**Lê Quốc Chỉnh**



**PHỤ LỤC**  
**MỨC THU LỆ PHÍ HỘ TỊCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 81/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
<b>I</b>	<b>Mức thu lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã</b>		
1	Khai sinh		
1.1	Đăng ký khai sinh không đúng hạn	Đồng/lần	10.000
1.2	Đăng ký lại khai sinh	Đồng/lần	5.000
1.3	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đồng/lần	5.000
2	Khai tử		
2.1	Đăng ký khai tử không đúng hạn	Đồng/lần	10.000
2.2	Đăng ký lại khai tử	Đồng/lần	5.000
3	Đăng ký lại kết hôn	Đồng/lần	20.000
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng/lần	15.000
5	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng/lần	15.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/bản	10.000
7	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	Đồng/lần	10.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/lần	10.000
<b>II</b>	<b>Mức thu lệ phí hộ tịch đối với đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện</b>		
1	Khai sinh		
1.1	Đăng ký khai sinh không đúng hạn	Đồng/lần	60.000
1.2	Đăng ký lại khai sinh	Đồng/lần	50.000
1.3	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đồng/lần	50.000

2	Khai tử		
2.1	Đăng ký khai tử (đăng ký khai tử đúng hạn; đăng ký khai tử không đúng hạn)	Đồng/lần	60.000
2.2	Đăng ký lại khai tử	Đồng/lần	50.000
3	Kết hôn		
3.1	Đăng ký kết hôn	Đồng/lần	1.500.000
3.2	Đăng ký lại kết hôn	Đồng/lần	1.300.000
4	Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ	Đồng/lần	60.000
5	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng/lần	1.500.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc	Đồng/lần	30.000
7	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Đồng/lần	30.000
8	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/lần	75.000
9	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/lần	75.000